Ký bởi: Ủy ban nhân dân xã Thanh An

UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ THANH AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 116/BC-UBND	*Thanh An, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Văn bản số 3476/BTC-NSNN ngày 20/3/2026 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, đôn đốc địa phương thực hiện nhiệm vụ xét duyệt, kiểm tra quyết toán ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân xã Thanh An về việc giao dự toán thu, chi NSĐP năm 2025, nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 đối với các cơ quan đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Thanh An;

Thực hiện các quy định của Luật ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan, Ủy ban nhân dân xã báo cáo và trình HĐND xã Báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

A. TỔNG QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là: **12.833.177.691 đồng**, đạt 638,1% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND xã giao, cụ thể như sau:

1. Thu nội địa: 12.833.177.691 đồng, đạt 638,1% dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND xã giao. Chi tiết từng khoản thu như sau:

1.1. Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý: **4.412.500 đồng**.

1.2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: **2.800.469.918 đồng**, đạt 46.674,5% dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND xã giao.

1.3. Thuế thu nhập cá nhân: **410.547.493 đồng**, đạt 178,5% dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND xã giao.

1.4. Lệ phí trước bạ: **2.567.777.229 đồng**, đạt 388,5% dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND xã giao.

1.5. Phí và lệ phí: **281.827.000 đồng**, đạt 88,1% dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND xã giao.

1.6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: **42.172.598 đồng**, đạt 89,7% dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND xã giao.

1.7. Thu tiền sử dụng đất: **5.921.337.400 đồng**.

1.8. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: **749.531.950 đồng**, đạt 104,1% dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND xã giao.

1.9. Thu khác ngân sách: **55.101.603 đồng**, đạt 204,1% dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND xã giao.

2. Thu viện trợ: 0 đồng.

II. Tổng thu ngân sách địa phương: 155.394.917.767 đồng, đạt 164,1% dự toán tỉnh giao Nghị quyết HĐND xã giao.

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: **7.079.726.131 đồng** đạt 372,4% dự toán tỉnh giao Nghị quyết HĐND xã giao, gồm:

- Thu NSĐP hưởng 100%: 4.568.300.465 đồng, đạt 240,3% dự toán tỉnh giao Nghị quyết HĐND xã giao;

- Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia: 2.511.425.666 đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 148.315.191.636 đồng, đạt 159,8% dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND xã giao, gồm:

- Bổ sung cân đối NSĐP: 81.462.000.000 đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 54.667.191.636 đồng.

- Bổ sung có mục tiêu (từ nguồn chuyển nguồn ngân sách cấp huyện, xã năm trước chuyển sang cho đơn vị xã mới khi thực hiện chính quyền 02 cấp): 12.186.000.000 đồng.

B. TỔNG QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương là: **153.186.700.861 đồng**, đạt 161,7% dự toán tỉnh giao và Nghị quyết HĐND xã giao, cụ thể như sau:

I. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: **120.223.806.477 đồng,** bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 1.388.924.636 đồng, trong đó: Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: **1.388.924.636 đồng**.

2. Chi thường xuyên: 118.834.881.841 đồng, trong đó:

- Chi Quốc phòng: Thực hiện 1.755.066.015 đồng, đạt 100,8% so với Nghị quyết HĐND xã giao.

- Chi An ninh: Thực hiện 1.967.079.000 đồng, đạt 101,5% so với Nghị quyết HĐND xã giao.

- Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Thực hiện 48.111.103.963 đồng, đạt 105,9% so với Nghị quyết HĐND xã giao.

- Chi Văn hóa, thông tin: Thực hiện 3.577.367.400 đồng, đạt 373,4% so với Nghị quyết HĐND xã giao.

- Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn: Thực hiện 0 đồng đạt 0% so với Nghị quyết HĐND xã giao.

- Chi Thể dục, thể thao: Thực hiện 199.815.000 đồng, đạt 99,9 % so với Nghị quyết HĐND xã giao.

- Chi Bảo vệ môi trường: Thực hiện 927.204.121 đồng, đạt 104,2 % so với Nghị quyết HĐND xã giao.

- Chi các hoạt động kinh tế: Thực hiện 2.626.927.931 đồng, đạt 137,4% so với Nghị quyết HĐND xã giao, trong đó:

+ Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp: 20.346.000 đồng.

+ Sự nghiệp giao thông: 565.147.005 đồng.

+ Sự nghiệp nông, lâm nghiệp: 191.130.926 đồng.

+ Hỗ trợ Dịch tả lợn châu phi: 1.850.304.000 đồng *(trong đó ngân sách tỉnh bổ sung: 1.780.000.000 đồng, dự phòng ngân sách xã: 52.304.000 đồng).*

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: Thực hiện 54.418.506.756 đồng, đạt 220,4% so với Nghị quyết HĐND xã giao, trong đó:

+ Chi Quản lý nhà nước: 32.084.693.310 đồng.

+ Kinh phí Đảng: 13.181.475.440 đồng.

+ Khối Đoàn thể: 9.152.338.006 đồng.

- Chi bảo đảm xã hội: Thực hiện 5.251.811.655 đồng, đạt 106,7% so với Nghị quyết HĐND xã giao *(không bao gồm kinh phí chi hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát; kinh phí hỗ trợ nhà cho người có công)*, trong đó:

+ Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ: 657.146.000 đồng.

+ Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác: 4.481.656.655 đồng.

+ Chi hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội: 113.009.000 đồng.

II. Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia: 3.549.921.530 đồng, đạt 292,9% dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND xã giao.

1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: **893.938.000 đồng**, đạt 73,8% dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND xã giao, trong đó:

- Vốn đầu tư: 0 đồng.

- Vốn sự nghiệp: 893.938.000 đồng.

+ Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thực hiện: 852.480.000 đồng.

+ Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: *Tiểu dự án 2:* Giám sát, đánh giá thực hiện: 41.458.000 đồng.

2. Chương trình MTQG nông thôn mới: **402.522.330 đồng**, trong đó:

- Vốn đầu tư: 0 đồng.

- Vốn sự nghiệp: 402.522.330 đồng.

+ Nội dung thành phần số 01: Nội dung số 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình CNH, đô thị hoá theo quy định pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương thực hiện: 401.162.330 đồng (trong đó NSTW: 385.601.830 đồng, ngân sách địa phương: 15.560.500 đồng).

+ Nội dung thành phần số 11: Nội dung số 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình thực hiện: 1.360.000 đồng.

3. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: **2.253.461.200 đồng**, trong đó:

- Vốn đầu tư: 9.867.000 đồng.

+ Công trình: Đường nội đồng đoạn từ sân bóng đến ruộng nhà ông Dân, bản ban, Xã Sam Mứn: 2.066.000 đồng.

+ Công trình: Nâng cấp tuyến mương nước đoạn từ nhà ông Hóa đến ao nhà ông Thưởng bản Na Lao xã Sam Mứn: 805.000 đồng.

+ Đường nội đồng đường nghĩa trang bản Na Lao xã Sam Mứn: 6.996.000 đồng.

- Vốn sự nghiệp: 2.243.594.200 đồng.

+ Dự án 3: Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN thực hiện: 1.653.440.000 đồng.

+ Dự án 4: Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện: 375.531.000 đồng.

+ Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em thực hiện: 214.623.200 đồng.

III. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác: 12.288.400.000 đồng, đạt 124,9% dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND xã giao, bao gồm:

- Kinh phí thực hiện chương trình xoá nhà tạm nhà dột nát: 9.600.000.000 đồng.

- Đề án hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn xã: 180.000.000 đồng.

- Kinh phí tặng quà cho nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 2/9: 2.089.600.000 đồng.

- Chi tặng quà cho các đối tượng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội chào mừng Đại hội đảng và tết nguyên đán Bính Ngọ 2026: 418.800.000 đồng.

IV. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 16.895.918.922 đồng, bao gồm:

1. Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm 2026 đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công: **2.576.937.900 đồng**.

2. Chi mua sắm hàng hóa dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đầu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31/12 năm thực hiện dự toán: **413.830.024 đồng**.

3. Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội: **435.748.345 đồng**.

4. Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước: **655.074.341 đồng**.

5. Kinh phí cấp sau ngày 30/9: **2.765.096.211 đồng**.

6. Nguồn Chương trình MTQG: **7.448.505.970 đồng**.

7. Chuyển nguồn tăng thu so với dự toán: **2.406.908.731 đồng** (*Trong đó 70% thực hiện chính sách tiền lương: 1.664.000.000 đồng).*

8. Tiền thu sử dụng đất chưa phân bổ: **193.817.400 đồng**.

V. Chi nộp ngân sách cấp trên: 228.653.932 đồng.

C. KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG: 2.208.216.906 đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo).

D. ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. Kết quả đạt được

Công tác thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 đã hoàn thành kế hoạch và dự toán được các cấp, các ngành giao, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của xã, cụ thể như sau:

1. Về nhiệm vụ thu ngân sách

Từ ngày 01/7/2025, chính quyền địa phương 02 cấp đi vào hoạt động; trên cơ sở Quyết định giao dự toán của UBND tỉnh đối với các xã (sau sắp xếp) và Nghị quyết của HĐND xã về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2025, UBND xã đã kịp thời giao nhiệm vụ thu ngân sách cho các cơ quan, đơn vị. Đồng thời, thường xuyên chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp với cơ quan Thuế tăng cường công tác quản lý thu, rà soát, theo dõi, giám sát chặt chẽ các khoản thu và tình hình nợ đọng thuế trên địa bàn. Kết quả tổng thu ngân sách địa phương năm 2025 thực hiện **155.394.917.767 đồng,** đạt **164,1%;** thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 đạt **7.079.726.131 đồng**, đạt **372,4%** dự toán giao. Kết quả thu đạt cao so với dự toán được giao là do UBND xã đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ; phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế triển khai hiệu quả các giải pháp quản lý thu ngân sách. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật thuế và các chính sách thuế mới được đẩy mạnh, nhất là các chính sách hỗ trợ người nộp thuế. Công tác quản lý thuế được thực hiện chặt chẽ từ khâu đăng ký, kê khai, nộp thuế đến hoàn thuế; đồng thời tích cực triển khai các

biện pháp thu hồi nợ đọng thuế, tăng cường kiểm tra, chống thất thu ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, trong năm 2025, hoạt động chuyển nhượng bất động sản, mua sắm tài sản như ô tô, xe máy của nhân dân trên địa bàn có xu hướng tăng, góp phần làm tăng số thu từ các khoản thuế và lệ phí trước bạ so với dự toán được giao.

2. Về chi ngân sách và quản lý điều hành ngân sách

Trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành, UBND xã đã chủ động giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh gắn với dự toán ngân sách được giao. Đồng thời, tăng cường chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn, đảm bảo tiến độ và tỷ lệ giải ngân theo cam kết.

Chi ngân sách địa phương năm 2025 thực hiện **153.186.700.861 đồng**, đạt **161,7%** so với dự toán giao. UBND xã đã kịp thời phân bổ nguồn kinh phí do ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu, đồng thời chủ động cân đối, bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh trong năm cho các cơ quan, đơn vị. Đặc biệt, đã chỉ đạo triển khai kịp thời các chính sách quan trọng như: chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 178/2025/NĐ-CP; chi tặng quà Nhân dân nhân dịp Quốc khánh 2/9; chi tặng quà Tết cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người có công với cách mạng và các đối tượng chính sách khác. Nhìn chung, việc điều hành chi ngân sách đã cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo trên địa bàn xã.

II. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1. Tồn tại, hạn chế

- Một số khoản thu chưa đạt kế hoạch so với dự toán UBND tỉnh và Nghị quyết HĐND xã giao như: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 89,7%, thu phí, lệ phí đạt 88,1% (tổng thu NSNN) và 62,4% (Thu NS xã).

- Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026 tương đối lớn.

2. Nguyên nhân

- Do một số đối tượng nộp thuế chưa thực hiện kê khai, nộp thuế kịp thời; công tác rà soát, quản lý đối tượng thu ở một số thời điểm chưa thật sự sát sao. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu sử dụng dịch vụ phát sinh phí, lệ phí trên địa bàn còn hạn chế, dẫn đến số thu chưa đạt so với dự toán được giao.

- Kinh phí chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026 tương đối lớn do: Kinh phí thực hiện các công trình đầu tư phát triển từ nguồn thu sử dụng đất được phân bổ vốn cuối năm nên chưa kịp triển khai thực hiện dẫn đến kinh phí chuyển nguồn sang năm 2026 là 2.576.937.900 đồng; Tổng kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện còn nhiều vướng mắc, một số nội dung chưa được hướng dẫn, quy định cụ thể nên gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện. Thời điểm giao vốn muộn, trùng với giai đoạn mùa đông nên không còn phù hợp về thời vụ và điều kiện thời tiết để triển khai các hoạt

động trồng trọt, chăn nuôi. Do đó, các dự án hỗ trợ sản xuất khó đảm bảo tiến độ, không thể tổ chức thực hiện và giải ngân trong năm 2025. Nhiều hạng mục buộc phải kéo dài sang năm 2026 mới có thể giải ngân được nguồn vốn giao dẫn đến kinh phí chuyển nguồn sang năm 2026 là 7.448.505.970 đồng.

Báo cáo này thay thế Báo cáo số 108/BC-UBND ngày 23/3/2026 của UBND xã Thanh An Báo cáo Quyết toán Ngân sách địa phương năm 2025.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, UBND xã trình HĐND xã xem xét và phê chuẩn./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh ứng cử tại xã;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các ban HĐND xã:
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Lưu: VT, HSKH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ THANH AN T. ĐIỆN BIÊN

Trần Văn Hải

Biểu số 01 (Biểu mẫu số 48-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 116/BC-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**94,715,000,000**	**155,394,917,767**	**60,679,917,767**	**164.1%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**1,901,000,000**	**7,079,726,131**	**5,178,726,131**	**372.4%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	1,901,000,000	4,568,300,465	2,667,300,465	240.3%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia		2,511,425,666	2,511,425,666	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**92,814,000,000**	**148,315,191,636**	**55,501,191,636**	**159.8%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	81,762,000,000	81,462,000,000	(300,000,000)	99.6%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	11,052,000,000	54,667,191,636	43,615,191,636	494.6%
3	Thu bổ sung có mục tiêu (từ nguồn chuyển nguồn ngân sách cấp huyện, xã năm trước chuyển sang cho đơn vị xã mới khi thực hiện chính quyền 02 cấp)		12,186,000,000	12,186,000,000	
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**			-	
IV	**Thu kết dư**			-	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**			-	
VI	**Thu viện trợ**			-	
VII	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			-	
VIII	**Thu các khoản huy động đóng góp**			-	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**94,715,000,000**	**153,186,700,861**	**58,243,046,929**	**161.7%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**83,663,000,000**	**120,223,806,477**	**36,560,806,477**	**143.7%**
1	Chi đầu tư phát triển		1,388,924,636	1,388,924,636	
2	Chi thường xuyên	81,814,000,000	118,834,881,841	37,020,881,841	145.3%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	

4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
3	Dự phòng ngân sách	1,849,000,000		(1,849,000,000)	0.0%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0		-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**11,052,000,000**	**15,838,321,530**	**4,786,321,530**	**143.3%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1,212,000,000	3,549,921,530	2,337,921,530	292.9%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	9,840,000,000	12,288,400,000	2,448,400,000	124.9%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**16,895,918,922**	**16,895,918,922**	
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**228,653,932**	**228,653,932**	
C	**KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**		**2,208,216,906**	**2,208,216,906**	

Biểu số 02 (Biểu mẫu số 50-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 116/BC-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**2,011,000,000**	**1,901,000,000**	**12,833,177,691**	**7,079,726,131**	**638.1**	**372.4**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**2,011,000,000**	**1,901,000,000**	**12,833,177,691**	**7,079,726,131**	**638.1**	**372.4**
I	**Thu nội địa**	**2,011,000,000**	**1,901,000,000**	**12,833,177,691**	**7,079,726,131**	**638.1**	**372.4**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	-	-	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	-	-	4,412,500	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			*2,432,500*			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*1,980,000*			
	- Thuế tài nguyên			-			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	6,000,000	6,000,000	2,800,469,918	404,275,542	46,674.5	6,737.9
	- Thuế giá trị gia tăng	*6,000,000*	*6,000,000*	*2,699,469,731*	*389,022,666*	44,991.2	6,483.7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			*15,256,218*	*15,252,876*		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			*24,243,969*			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế tài nguyên			*61,500,000*			
4	Thuế thu nhập cá nhân	230,000,000	230,000,000	410,547,493	412,547,493	178.5	179.4
5	Thuế bảo vệ môi trường			-			
6	Lệ phí trước bạ	661,000,000	661,000,000	2,567,777,229	2,554,954,769	388.5	386.5
7	Thu phí, lệ phí	320,000,000	227,000,000	281,827,000	141,656,000	88.1	62.4
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-			
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	47,000,000	47,000,000	42,172,598	42,172,598	89.7	89.7
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
11	Thu tiền sử dụng đất			5,921,337,400	2,771,817,400		
12	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước						
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	720,000,000	720,000,000	749,531,950	749,531,950	104.1	104.1
14	Thu khác ngân sách	27,000,000	10,000,000	55,101,603	2,770,379	204.1	27.7
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	-	-	-	-		
IV	**Thu viện trợ**						
V	**Các khoản huy động, đóng góp**						
B	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			-			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			-			
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			-			

Biểu số 03 (Biểu mẫu số 51-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 116/BC-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**94,715,000,000**	**153,186,700,861**	**161.7%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**83,663,000,000**	**120,223,806,477**	**143.7%**
I	**Chi đầu tư phát triển**		**1,388,924,636**	
1	Chi XDCB tập trung			
2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất		1,388,924,636	
3	Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết			
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác			
II	**Chi thường xuyên**	**81,814,000,000**	**118,834,881,841**	**145.3%**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*45,448,000,000*	*48,147,061,963*	*105.9%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**1,849,000,000**		
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC**	**11,052,000,000**	**15,838,321,530**	**143.3%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**1,212,000,000**	**3,549,921,530**	**292.9%**
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	1,212,000,000	893,938,000	73.8%
-	Vốn đầu tư			
-	Vốn sự nghiệp	1,212,000,000	893,938,000	73.8%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới		402,522,330	
-	Vốn đầu tư			
-	Vốn sự nghiệp		402,522,330	

STT	Nội dung	Dự toán 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
1	**2**	**3**	**4**	**5=4/3**
3	CTMT quốc gia vùng đồng bào dân tộc thiểu số		2,253,461,200	
-	Vốn đầu tư		9,867,000	
-	Vốn sự nghiệp		2,243,594,200	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**9,840,000,000**	**12,288,400,000**	**124.9%**
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.			
2	Kinh phí thực hiện Chương trình xoá nhà tạm, nhà dột nát	9,600,000,000	9,600,000,000	100.0%
3	Đề án hỗ trợ nhà ở đối với Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn	240,000,000	180,000,000	75.0%
4	Tặng quà cho nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 2/9		2,089,600,000	
5	Tặng quà cho các đối tượng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội chào mừng Đại hội đảng và tết nguyên đán Bính Ngọ 2026		418,800,000	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**16,895,918,922**	
D	**CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN**		**228,653,932**	

Biểu số 04 (Biểu mẫu số 52-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 116/BC-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**94,715,000,000**	**153,186,700,861**	**161.7%**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**			
B	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**94,715,000,000**	**136,290,781,939**	**143.9%**
I	**Chi đầu tư phát triển**		**1,398,791,636**	
1	Chi ĐTPT cho chương trình, dự án theo lĩnh vực		1,398,791,636	
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**			
III	**Chi thường xuyên**	**92,866,000,000**	**134,663,336,371**	**145.0%**
2.1	Chi quốc phòng	1,741,000,000	1,755,066,015	100.8%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1,938,000,000	1,967,079,000	101.5%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	45,448,000,000	48,147,061,963	105.9%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ			
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			
2.6	Chi Văn hóa thông tin	958,000,000	3,577,367,400	373.4%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	20,000,000		-
2.8	Chi Thể dục thể thao	200,000,000	199,815,000	99.9%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	890,000,000	927,204,121	104.2%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	1,912,000,000	5,909,541,261	309.1%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24,698,000,000	54,425,366,756	220.4%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	14,761,000,000	17,754,834,855	120.3%
2.13	Chi khác	300,000,000		
2.14	Chi tạo nguồn CCTL			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
V	**Dự phòng ngân sách**	**1,849,000,000**		
VI	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**228,653,932**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU**		**16,895,918,922**	

Biểu số 05 (Biểu mẫu số 54-ND 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 116/BC-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm 2025						Quyết toán									So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi thường xuyên	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	Chi Chương trình MTQG			Nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	Chi CTMTQG
												Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	15	16	17	18	19	21	22	23	24	25
	TỔNG CỘNG	**94,715,000,000**	**-**	**1,849,000,000**	**81,814,000,000**	**9,840,000,000**	**1,212,000,000**	**153,186,700,861**	**1,388,924,636**	**118,834,881,841**	**12,288,400,000**	**3,549,921,530**	**9,867,000**	**3,540,054,530**	**228,653,932**	**16,895,918,922**	**161.7**		**145.3**	**124.9**	292.90
I	**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**	**92,866,000,000**	**-**	**-**	**81,814,000,000**	**9,840,000,000**	**1,212,000,000**	**150,585,974,730**	**1,388,924,636**	**118,834,881,841**	**12,288,400,000**	**3,549,921,530**	**9,867,000**	**3,540,054,530**	**228,653,932**	**14,295,192,791**	**162.2**		**145.3**	**124.9**	292.90
1	Văn phòng Đảng ủy	4,364,000,000			4,364,000,000			11,370,151,436		11,252,812,529		-				117,338,907	260.5		257.9		
2	Ủy ban MTTQ xã	3,475,000,000			3,475,000,000			7,048,354,163		6,689,009,638		182,523,200		182,523,200		176,821,325	202.8		192.5		
3	Văn phòng HĐND - UBND xã	6,134,010,000			6,134,010,000			10,815,510,938		10,687,888,042		-				127,622,896	176.3		174.2		
4	Phòng Kinh tế	26,395,140,000			15,923,140,000	9,600,000,000	872,000,000	49,809,097,761	1,388,924,636	26,823,728,425	11,689,600,000	3,367,398,330	9,867,000	3,357,531,330	225,760,000	6,313,686,370	188.7		168.5	121.8	386.17
5	Phòng Văn hóa- Xã hội	5,771,000,000			5,191,000,000	240,000,000	340,000,000	11,157,316,485		9,386,753,140	598,800,000					1,171,763,345	193.3		180.8	249.5	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	565,000,000			565,000,000			1,170,475,000		1,168,387,350						2,087,650	207.2		206.8		
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	566,130,000			566,130,000			11,176,458,402		4,868,313,328						6,308,145,074	1,974.2		859.9		
8	Trung tâm chính trị	1,089,720,000			1,089,720,000			570,655,880		551,175,787						19,480,093	52.4		50.6		
9	Trường Mầm non Noong Hẹt	3,376,937,510			3,376,937,510			3,530,187,510		3,524,518,679						5,668,831	104.5		104.4		
10	Trường Mầm non Hoàng Công Chất	2,487,942,459			2,487,942,459			2,552,860,485		2,551,051,185						1,809,300	102.6		102.5		
11	Trường Mầm non số 1 Thanh An	4,983,385,013			4,983,385,013			5,208,334,658		5,205,089,658						3,245,000	104.5		104.4		
12	Trường Mầm non số 2 Thanh An	3,816,167,305			3,816,167,305			4,028,042,271		4,028,042,271							105.6		105.6		
13	Trường Tiểu học Thanh An	5,983,381,965			5,983,381,965			6,395,597,965		6,395,597,965							106.9		106.9		
14	Trường Tiểu học Noong Hẹt	4,245,630,900			4,245,630,900			5,044,464,027		5,044,464,027							118.8		118.8		
15	Trường Tiểu học Hoàng Công Chất	3,078,461,056			3,078,461,056			3,234,100,617		3,234,100,617							105.1		105.1		
16	Trường Tiểu học Yên Cang	2,882,916,135			2,882,916,135			3,032,834,135		3,032,834,135							105.2				
17	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh An	4,022,256,655			4,022,256,655			4,433,338,483		4,433,338,483							110.2		110.2		
18	Trường Trung học cơ sở Thanh An	4,465,280,024			4,465,280,024			4,794,437,218		4,794,437,218							107.4		107.4		
19	Trường Trung học cơ sở Noong Hẹt	4,863,640,978			4,863,640,978			5,210,863,364		5,163,339,364						47,524,000	107.1		106.2		
20	Chi khác ngân sách	300,000,000			300,000,000			-									-				
21	Nộp ngân sách cấp trên							2,893,932							2,893,932						
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**																				
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**																				
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**1,849,000,000**		**1,849,000,000**																	
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																				
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**																				
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**							**2,600,726,131**				-				**2,600,726,131**					
-	Nguồn tăng thu so với dự toán							2,406,908,731								2,406,908,731					
+	*Trong đó 70% thực hiện chính sách tiền lương*							1,664,000,000								*1,664,000,000*					
-	Nguồn tiền sử dụng đất chưa phân bổ							193,817,400								193,817,400					

Biểu số 06 (Biểu mẫu số 56-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 116/BC-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Quyết toán	Trong đó														So sánh (%)
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, hoạt động kinh tế khác				
	TỔNG SỐ	**81,814,000,000**	**118,834,881,841**	**48,111,103,963**	**-**	**1,755,066,015**	**1,967,079,000**	**-**	**3,577,367,400**	**-**	**199,815,000**	**927,204,121**	**2,626,927,931**	**565,147,005**	**2,061,780,926**	**54,418,506,756**	**5,251,811,655**	**-**	**145.3%**
1	Văn phòng Đảng ủy	4,364,000,000	11,252,812,529													11,252,812,529			257.9%
2	Ủy ban MTTQ xã	3,475,000,000	6,689,009,638						267,000,000							6,422,009,638			192.5%
3	Văn phòng HĐND - UBND xã	6,134,010,000	10,687,888,042			716,046,794	1,044,759,000									8,624,345,048	302,737,200		174.2%
4	Phòng Kinh tế	15,923,140,000	26,823,728,425	78,114,574		1,039,019,221	922,320,000		186,603,998		52,270,000	927,204,121	740,993,005	565,147,005	175,846,000	22,364,010,706	513,192,800		168.5%
5	Phòng Văn hóa- Xã hội	5,191,000,000	9,386,753,140	75,000,000					278,970,000		9,960,000					4,586,941,485	4,435,881,655		180.8%
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	565,000,000	1,168,387,350													1,168,387,350			206.8%
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	566,130,000	4,868,313,328						2,844,793,402		137,585,000		1,885,934,926		1,885,934,926				859.9%
8	Trung tâm chính trị	1,089,720,000	551,175,787	551,175,787															50.6%
9	Trường Mầm non Noong Hẹt	3,376,937,510	3,524,518,679	3,524,518,679															104.4%
10	Trường Mầm non Hoàng Công Chất	2,487,942,459	2,551,051,185	2,551,051,185															102.5%
11	Trường Mầm non số 1 Thanh An	4,983,385,013	5,205,089,658	5,205,089,658															104.4%
12	Trường Mầm non số 2 Thanh An	3,816,167,305	4,028,042,271	4,028,042,271															
13	Trường Tiểu học Thanh An	5,983,381,965	6,395,597,965	6,395,597,965															106.9%
14	Trường Tiểu học Noong Hẹt	4,245,630,900	5,044,464,027	5,044,464,027															118.8%
15	Trường Tiểu học Hoàng Công Chất	3,078,461,056	3,234,100,617	3,234,100,617															
16	Trường Tiểu học Yên Cang	2,882,916,135	3,032,834,135	3,032,834,135															105.2%
17	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh An	4,022,256,655	4,433,338,483	4,433,338,483															110.2%
18	Trường Trung học cơ sở Thanh An	4,465,280,024	4,794,437,218	4,794,437,218															107.4%
19	Trường Trung học cơ sở Noong Hẹt	4,863,640,978	5,163,339,364	5,163,339,364															106.2%
20	Chi khác ngân sách	300,000,000																	

Biểu số 07 (Biểu mẫu số 57-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 116/BC-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			KP năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	**123,711,970,668**	**-**	**81,814,000,000**	**45,912,278,061**	**4,014,307,393**	**118,834,881,841**	**4,577,088,827**	**3,827,748,921**	**749,339,906**
1	Văn phòng Đảng ủy	11,396,533,436		4,364,000,000	7,792,228,250	759,694,814	11,252,812,529	143,720,907	117,338,907	26,382,000
2	Ủy ban MTTQ xã	6,762,457,125		3,475,000,000	3,705,623,000	418,165,875	6,689,009,638	73,447,487	64,444,525	9,002,962
3	Văn phòng HĐND - UBND xã	10,929,491,558		6,134,010,000	5,087,809,183	292,327,625	10,687,888,042	241,603,516	127,622,896	113,980,620
4	Phòng Kinh tế	28,754,427,725		15,923,140,000	13,318,979,628	487,691,903	26,823,728,425	1,930,699,300	1,930,699,300	-
5	Phòng Văn hóa- Xã hội	10,578,126,485		5,191,000,000	5,402,185,000	15,058,515	9,386,753,140	1,191,373,345	1,111,763,345	79,610,000
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	1,170,475,000		565,000,000	605,475,000		1,168,387,350	2,087,650	2,087,650	-
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	5,287,355,800		566,130,000	6,625,800,000	1,904,574,200	4,868,313,328	419,042,472	396,065,074	22,977,398
8	Trung tâm chính trị	1,066,720,000		1,089,720,000		23,000,000	551,175,787	515,544,213	19,480,093	496,064,120
9	Trường Mầm non Noong Hẹt	3,530,187,510		3,376,937,510	158,050,000	4,800,000	3,524,518,679	5,668,831	5,668,831	-
10	Trường Mầm non Hoàng Công Chất	2,552,860,485		2,487,942,459	71,864,000	6,945,974	2,551,051,185	1,809,300	1,809,300	
11	Trường Mầm non số 1 Thanh An	5,208,334,658		4,983,385,013	226,832,000	1,882,355	5,205,089,658	3,245,000	3,245,000	-
12	Trường Mầm non số 2 Thanh An	4,028,042,271		3,816,167,305	221,400,000	9,525,034	4,028,042,271	-		-
13	Trường Tiểu học Thanh An	6,396,701,965		5,983,381,965	430,672,000	17,352,000	6,395,597,965	1,104,000		1,104,000
14	Trường Tiểu học Noong Hẹt	5,044,464,027		4,245,630,900	823,744,000	24,910,873	5,044,464,027	-		-
15	Trường Tiểu học Hoàng Công Chất	3,234,100,617		3,078,461,056	161,470,000	5,830,439	3,234,100,617	-		-
16	Trường Tiểu học Yên Cang	3,032,834,135		2,882,916,135	178,968,000	29,050,000	3,032,834,135	-		-
17	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh An	4,433,338,483		4,022,256,655	418,152,000	7,070,172	4,433,338,483	-		-
18	Trường Trung học cơ sở Thanh An	4,794,656,024		4,465,280,024	329,376,000		4,794,437,218	218,806		218,806
19	Trường Trung học cơ sở Noong Hẹt	5,210,863,364		4,863,640,978	353,650,000	6,427,614	5,163,339,364	47,524,000	47,524,000	-

Biểu số 08 (Biểu mẫu số 61-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 116/BC-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán năm 2025																					So sánh (%)	
		Tổng số	*Trong đó*		Tổng số	*Trong đó*		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới						*Trong đó*	
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4 = 5+6*	*5*	*6*	*7 = 8+11*	*8 = 9+10*	*9*	*10*	*11 = 12+13*	*12*	*13*	*14 = 15+18*	*15 = 16+17*	*16*	*17*	*18 = 19+20*	*19*	*20*	*21 = 22+25*	*22 = 23+24*	*23*	*24*	*25 = 26+27*	*26*	*27*	*28 = 5/2*	*29 = 6/3*
TỔNG SỐ (I+II):		**1,212,000,000**	-	**1,212,000,000**	**3,549,921,530**	**9,867,000**	**3,540,054,530**	**893,938,000**	-	-	-	**893,938,000**	**893,938,000**	-	**2,253,461,200**	**9,867,000**	**9,867,000**	-	**2,243,594,200**	**2,243,594,200**	-	**402,522,330**	-	-	-	**402,522,330**	**402,522,330**	-		**292.08%**
	Ngân sách cấp xã	**1,212,000,000**	-	**1,212,000,000**	**3,549,921,530**	**9,867,000**	**3,540,054,530**	**893,938,000**	-	-	-	**893,938,000**	**893,938,000**	-	**2,253,461,200**	**9,867,000**	**9,867,000**	-	**2,243,594,200**	**2,243,594,200**	-	**402,522,330**	-	-	-	**402,522,330**	**402,522,330**	-		**292.08%**
1	Phòng Kinh tế	872,000,000		872,000,000	3,367,398,330	9,867,000	3,357,531,330	893,938,000	-			893,938,000	893,938,000		2,070,938,000	9,867,000	9,867,000		2,061,071,000	2,061,071,000		402,522,330				402,522,330	402,522,330			385.04%
2	Phòng Văn hóa - xã hội	340,000,000		340,000,000																										
3	Uỷ ban MTTQ xã	-			182,523,200	-	182,523,200	-	-			-			182,523,200	-			182,523,200	182,523,200		-				-				
4	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	-			-	-	-	-	-			-			-	-			-			-				-				

Biểu số 09 (Biểu mẫu số 62-NĐ 31/2017/NĐ-CP)

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 116/BC-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Thanh An)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư						Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2025					Lũy kế vốn đã bố trí từ khởi công đến 31/12/2025					QUYẾT TOÁN 2025					So sánh (%)				
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																								
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
				Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác		Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24=19/14	25=20/15	26=21/16	27=22/17	28=23/18
	Tổng số		**5,821,000,000**	**-**	**1,821,000,000**	**4,000,000,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,398,791,636**	**-**	**9,867,000**	**1,388,924,636**						
1	Đường vào sân hoạt động văn hoá thể thao xã Noong Hẹt và các hạng mục phụ trợ	Số 1225/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND huyện	4,000,000,000			4,000,000,000												1,388,924,636			1,388,924,636						
2	Đường nội đồng đoạn từ sân bóng đến ruộng nhà ông Dân, bản ban, Xã Sam Mứn	QĐ số: 121/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của UBND xã Sam Mứn	415,000,000		415,000,000													2,066,000		2,066,000							
3	Nâng cấp tuyến mương nước đoạn từ nhà ông Hóa đến ao nhà ông Thường bản Na Lao xã Sam Mứn	QĐ số:58a/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND xã Sam Mứn	150,000,000		150,000,000													805,000		805,000							
4	Đường nội đồng đường nghĩa trang bản Na Lao xã Sam Mứn	QĐ số: 110/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND xã Sam Mứn	1,256,000,000		1,256,000,000													6,996,000		6,996,000							